

BẢN SAO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01/01/2013
ĐẾN NGÀY 31/12/2013
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYẾN QUANG
BÁO CÁO HỢP NHẤT**



TÂN LỘC

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYÊN QUANG

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

MỤC LỤC

1

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

2 - 4

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

5 - 6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

7 - 10

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

13 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ Phần Xi Măng Tuyên Quang (gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển từ Xí Nghiệp Tuyên Quang thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1344/QĐ – CT ngày 04/11/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang .

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503 000 034 ngày 31 tháng 3 năm 2005, thay đổi lần thứ 5 ngày 21 tháng 09 năm 2012.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: TUYEN QUANG CEMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt : TUYEN QUANG CJSC

Vốn điều lệ: 55.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 2 đường Kim Bình, xã Tràng Đà, Thành phố Tuyên Quang .
Điện thoại : 027 3822269
Fax : 027 3821920
Mã số thuế : 5000 119 170

Ngành nghề kinh doanh:

Công ty Cổ Phần Xi Măng Tuyên Quang có ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất xi măng
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn thiết bị, phụ tùng thay thế phục vụ sản xuất xi măng
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình đê, kè, đập; Xây dựng công trình công nghiệp.
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ có nguồn gốc hợp pháp
- Lắp đặt hệ thống điện
- Khai thác đá (Doanh nghiệp chỉ có hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón. Chi tiết: Khai thác, chế biến Barite (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị, phụ tùng thay thế phục vụ sản xuất xi măng.

- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: Sản xuất ván ghép, ván ép, gỗ công nghiệp từ nguyên liệu gỗ có nguồn gốc hợp pháp.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình kênh, mương
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Chi tiết: Sản xuất cửa từ gỗ có nguồn gốc hợp pháp.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng, dầu (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng). Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô tải (trừ ô tô chuyên dụng)

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 30).

Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc và phòng kế toán

Ban Giám đốc và Phòng kế toán của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị và ban giám đốc

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Duy Hiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/09/2011
	Ông Hoàng Kim Trọng	Ủy viên	
	Ông Dương Văn Cách	Ủy viên	
	Ông Trần Đình Khiên	Ủy viên	
	Bà Đỗ Thị Thái Hà	Ủy viên	
Ban Giám đốc	Ông Phạm Duy Hiến	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/09/2011
	Ông Hoàng Kim Trọng	Phó Giám đốc	
	Ông Trần Đình Khiên	Phó Giám đốc	

Kiểm toán viên

Chi nhánh Hà Nội Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty, AVINA-IAFC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

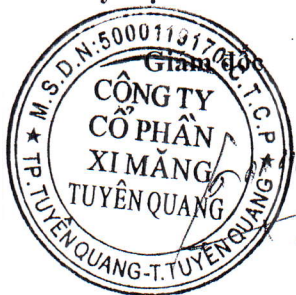
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Do đặc thù của công việc, quy trình thu tiền nên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 chúng tôi đã không thể phối hợp cùng Kiểm toán viên để chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại Công ty. Chúng tôi cam kết về tính đúng đắn, trung thực của công tác kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 12 năm 2013 mà không có sự chứng kiến của Kiểm toán viên.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính bắt từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



PHẠM DUY HIỂN

Ngày 05 tháng 03 năm 2014

Số: 18 /2014/BCTC - KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYÊN QUANG CHO NĂM TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2013 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Kính gửi: **BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYÊN QUANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Xi Măng Tuyên Quang (“Công ty”) được lập ngày 05 tháng 03 năm 2014 từ trang 07 đến trang 30 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Với những tài liệu hiện có ở đơn vị chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đúng đắn của số lượng tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán khác.

Công ty chưa có đầy đủ đối chiếu xác nhận các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013. Các thủ tục kiểm toán khác do chúng tôi thực hiện cũng chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng cần thiết. Do vậy chúng tôi không kiểm tra được tính đúng đắn của số dư các khoản phải thu, phải trả chưa có đối chiếu cũng như các ảnh hưởng (nếu có) của chúng tới các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính.

Một số mặt hàng tồn kho chưa được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành.

Chi phí lãi vay năm 2010, 2011, 2012, 2013 đang treo trên TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn mà chưa được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh (Chi tiết xem Thuyết minh V.7)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Xi Măng Tuyên Quang tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Thị Tĩnh

Giám đốc chi nhánh

Số giấy chứng nhận đăng ký HNKiT
1027-2013-146-1

Thay mặt và đại diện cho

**CHI NHÁNH HÀ NỘI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN
AVINA-IAFC**

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Lan Anh

Kiểm toán viên

Số giấy chứng nhận đăng ký HNKiT
2014-2013-146-1

Mẫu số B01 – DN

(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.690.989.316	92.196.372.977
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.451.296.356	4.464.697.148
1. Tiền	111		1.451.296.356	4.464.697.148
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	36.065.512.105	41.429.317.282
1. Phải thu khách hàng	131	V.2.1	32.874.792.839	39.965.021.100
2. Trả trước cho người bán	132		2.726.606.274	1.016.468.261
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		464.112.992	447.827.921
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	30.422.015.309	34.353.120.828
1. Hàng tồn kho	141		30.422.015.309	34.353.120.828
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	7.752.165.546	11.949.237.719
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	356.047.084
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		558.168.933	562.516.384
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.193.996.613	11.030.674.251

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYÊN QUANG

Xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257.501.614.403	294.367.761.573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		191.325.393.500	219.872.275.910
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	191.022.181.145	219.323.863.883
<i>Nguyên giá</i>	222		391.674.778.984	393.022.040.585
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(200.652.597.839)	(173.698.176.702)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	76.409.985	131.809.989
<i>Nguyên giá</i>	228		734.736.182	766.939.450
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(658.326.197)	(635.129.461)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		226.802.370	416.602.038
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.856.919	16.856.919
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.856.919	16.856.919
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		66.159.363.984	74.478.628.744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	65.944.099.718	74.268.190.478
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		215.264.266	210.438.266
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		333.192.603.719	386.564.134.550

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYÊN QUANG

Xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		433.444.928.587	431.121.139.468
I. Nợ ngắn hạn	310	V.8	300.143.898.743	290.332.729.168
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		134.809.726.489	133.045.951.741
2. Phải trả người bán	312	V.8.1	102.225.317.050	112.844.922.161
3. Người mua trả tiền trước	313		975.079.017	3.666.632.728
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.2	9.921.028.428	5.957.867.734
5. Phải trả người lao động	315		11.597.144.819	7.572.910.827
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		42.132.908.410	28.704.799.931
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(1.517.305.470)	(1.460.355.954)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		133.301.029.844	140.788.410.300
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		133.301.029.844	140.788.410.300
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(100.252.324.868)	(44.557.004.918)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.9	(100.252.324.868)	(44.557.004.918)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.000.000.000	55.364.951.373
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.122.232.564	2.122.232.564
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		344.207.345	344.207.345
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(157.718.764.777)	(102.388.396.200)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		333.192.603.719	386.564.134.550

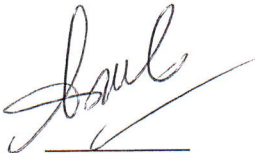
Mẫu số B02 – DN

(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

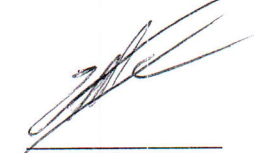
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại: USD EUR ...			
6. Dự toán chi phí sự nghiệp, dự án			

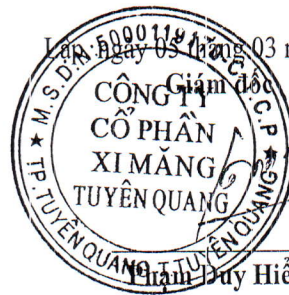
Người lập biên



Kế toán trưởng



Dương Văn Cạch



SCF I U E I F V A N

Mẫu số B02 – DN

(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 02-DN

Đơn vị tính: VND

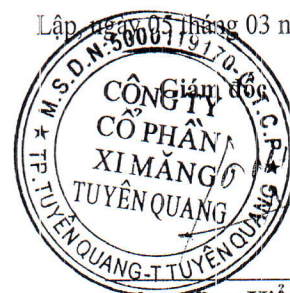
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		322.633.145.222	302.111.156.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		2.989.039.755	6.073.828.994
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	319.644.105.467	296.037.327.566
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	300.430.483.489	287.972.596.627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.213.621.978	8.064.730.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	41.350.088	40.848.047
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	47.332.839.129	45.538.322.201
Trong đó: chi phí lãi vay	23		47.332.839.129	45.538.322.201
8. Chi phí bán hàng	24		18.968.853.586	19.836.117.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	8.168.853.138	7.908.409.982
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(55.215.573.787)	(65.177.270.569)
11. Thu nhập khác	31		475.453.761	77.738.242
12. Chi phí khác	32		411.996.556	8.627.840
13. Lợi nhuận khác	40		63.457.205	69.110.402
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(55.152.116.582)	(65.108.160.167)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		25.082.303	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(55.177.198.885)	(65.108.160.167)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Văn Cách

Lập ngày 05 tháng 03 năm 2014



Phạm Duy Hiền

Mẫu số B03 – DN
(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	214.097.962.205	230.279.493.362
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	7.463.653.219	(21.449.938.687)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.014.339.626)	(25.745.082.624)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(26.935.990.627)	(46.358.801.610)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.445.454.605	16.923.621.627
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.050.663.670)	(36.407.899.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	160.006.076.106	117.241.392.129
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(42.652.281.988)	(2.641.850.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.526.365	31.987.802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42.640.755.623)	(2.609.862.198)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.500.000.000	37.495.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(134.886.635.669)	(149.936.402.898)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(120.386.635.669)	(112.441.402.898)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.021.315.186)	2.190.127.033
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.464.697.148	2.274.570.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.914.394	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.451.296.356	4.464.697.148

Lập ngày 05 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

 Dương Văn Cách


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ Phần
- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, kinh doanh.
- Ngành nghề kinh doanh**

Công ty Cổ Phần Xi Măng Tuyên Quang có ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất xi măng
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn thiết bị, phụ tùng thay thế phục vụ sản xuất xi măng
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình đê, kè, đập; Xây dựng công trình công nghiệp.
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ có nguồn gốc hợp pháp
- Lắp đặt hệ thống điện
- Khai thác đá (Doanh nghiệp chỉ có hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón. Chi tiết: Khai thác, chế biến Barite (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị, phụ tùng thay thế phục vụ sản xuất xi măng.
- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: Sản xuất ván ghép, ván ép, gỗ công nghiệp từ nguyên liệu gỗ có nguồn gốc hợp pháp.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình kênh, mương
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Chi tiết: Sản xuất cửa từ gỗ có nguồn gốc hợp pháp.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng, dầu (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng). Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô tải (trừ ô tô chuyên dụng)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ - BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

hàng Nhà nước công bố tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Trong kỳ kế toán, Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>10 – 25</u>
<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>06 – 10</u>
<u>Phương tiện vận tải truyền dẫn</u>	<u>06 – 10</u>
<u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u>	<u>03 – 05</u>

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá và thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 5 năm.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Nguồn vốn kinh doanh**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo Tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo Tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty quyết định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản nợ khác.

Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	81.539.884	140.416.920
<i>Tại Nhà máy Xi Măng</i>	1.556.253	140.416.920
<i>Tại Nhà máy Gõ</i>	48.456.742	
<i>Tại Chi nhánh Hà Giang</i>	31.526.889	
Tiền gửi ngân hàng	1.369.756.472	4.324.280.228
<i>Tại Nhà máy Xi Măng</i>	5.310.644	4.324.280.228
<i>Tại Nhà máy Gõ</i>	26.770.073	
<i>Tại Chi nhánh Hà Giang</i>	1.337.675.755	
Các khoản tương đương tiền	-	
Cộng	<u>1.451.296.356</u>	<u>4.464.697.148</u>
Chi tiết các TK ngân hàng		
NH NN&PTNT VN - CN tỉnh Tuyên Quang - TK số: 8100.2111.249	3.688.615	3.810.250.659
NH ĐT và PT VN - CN Tuyên Quang - TK số: 341.1000.000.6669	1.622.029	480.931.997
NH ĐT và PT VN - TK số: 2115.410.0000.3201		20.081.229
NH ĐT và PT VN - CN Tuyên Quang - TK số: 341.1000.085.8374	826.185	13.013.219
NH ĐT và PT VN- CN Tuyên Quang - TK số: 341.1037.001.5182 (0,88 USD)	16.321	3.124
NH TMCP Công Thương Tuyên Quang - TK số: 1020.100.0172.9313 (VND)	5.767.376	
NH TMCP Công Thương Tuyên Quang - TK số: 1020.200.0018.4068 (686,97 USD)	20.160.191	
NH NN&PT Nông thôn - TK số: 8209.201.004.178	45.392.415	
NH ĐT và PT VN - CN Hà Giang - TK Số: 3461.000.037.080	1.292.283.340	
Cộng	1.369.756.472	4.324.280.228

 01/01/2013
 TI
 31/12/2013

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
V.2 Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu của khách hàng	32.874.792.839	39.965.021.100
Trả trước cho người bán	2.726.606.274	1.016.468.261
Phải thu nội bộ	-	-
Các khoản phải thu khác	464.112.992	447.827.921
Cộng	36.065.512.105	41.429.317.282
Dự phòng phải thu khó đòi		
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	36.065.512.105	41.429.317.282
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
V.2.1 Phải thu khách hàng		
<i>Tại Nhà máy xi măng</i>	<i>28.690.474.124</i>	<i>39.965.021.100</i>
<i>Tại Nhà máy chế biến gỗ</i>	<i>2.132.880.225</i>	<i>-</i>
<i>Tại chi nhánh Hà Giang</i>	<i>2.051.438.490</i>	<i>-</i>
Cộng	32.874.792.839	39.965.021.100
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
V.3 Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	17.947.980.814	23.266.477.536
Công cụ, dụng cụ	221.879.360	62.402.281
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.964.223.878	1.227.295.906
Thành phẩm	8.058.785.647	9.732.057.097
Hàng hóa	229.145.610	64.888.008,00
Hàng gửi đi bán		
Cộng	30.422.015.309	34.353.120.828

//S/ KẾ //

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
V.4 Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		356.047.084
Tài sản ngắn hạn khác	7.193.996.613	11.030.674.251
Thuế và các khoản phải thu	558.168.933	562.516.384
Cộng	<u>7.752.165.546</u>	<u>11.949.237.719</u>

Mẫu số B09 - DN

(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

V.5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	ISCF hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	154.073.599.909	231.165.589.797	4.657.561.352	2.242.297.812	882.991.715	393.022.040.585
Mua sắm mới trong năm	566.507.590					566.507.590
Giảm khác	(180.420.214)	(431.086.960)	(34.606.000)	(863.014.302)	(25.207.000)	(1.534.334.476)
Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	(29.663.623)	(328.897.183)		(20.873.909)		(379.434.715)
Số cuối năm	154.430.023.662	230.405.605.654	4.622.955.352	1.358.409.601	857.784.715	391.674.778.984
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	55.690.977.280	111.494.749.765	3.667.310.113	2.133.704.768	711.434.776	173.698.176.702
Khấu hao tăng trong năm	7.075.418.066	20.533.933.177	310.882.329	41.290.055	85.778.472	28.047.302.099
Nhà máy Xi Măng	6.198.445.043	19.233.459.802	283.786.740	37.623.491	85.778.472	25.839.093.548
Nhà máy Gổ	876.973.023	1.300.473.375	27.095.589	3.666.564		2.208.208.551
Giảm khác	(7.893.504)	(168.467.496)	(25.637.080)	(865.675.882)	(25.207.000)	(1.092.880.962)
Nhà máy Xi Măng	(7.893.504)	(168.467.496)	(25.637.080)	(844.801.973)	(25.207.000)	
Nhà máy Gổ				(20.873.909)		
Giảm do thanh lý nhượng bán						
Số cuối năm	7.067.524.562	20.365.465.681	285.245.249	(824.385.827)	60.571.472	200.652.597.839
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	154.073.599.909	231.165.589.797	990.251.239	108.593.044	171.556.939	219.323.863.883
Số cuối năm	147.362.499.100	210.040.139.973	4.337.710.103,00	2.182.795.428	797.213.243	191.022.181.145

Ban thuyết minh báo cáo tài chính từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo này

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)***V.6 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	414.939.450	-		352.000.000		766.939.450	
- Mua trong kỳ	-	-	-	-		-	
- Tặng khác	-	-	-	-		-	
- Thanh lý, nhượng bán	(17.203.268)	-	-	(15.000.000)		(32.203.268)	
- Giảm khác	-	-	-	-	0	0	
Số dư cuối năm	397.736.182	-		337.000.000	-	734.736.182	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	414.939.450	-		220.190.011		635.129.461	
- Khấu hao trong kỳ	55.400.004	-	-	-	0	55.400.004	
- Tặng khác	-	-	-	-		-	
- Thanh lý, nhượng bán	(17.203.268)	-	-	(15.000.000)		(32.203.268)	
Số dư cuối năm	453.136.186	-		205.190.011	-	658.326.197	
Giá trị còn lại của TSCĐ VH							
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	131.809.989	-	131.809.989	
2. Tại ngày cuối năm	-55.400.004	-	-	131.809.989	0	76.409.985	

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

V.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Tại Nhà máy xi măng	74.268.190.478	2.414.993.895	22.971.722.696	65.471.698.204
Tại Nhà máy chế biến gỗ	-	563.783.022	123.002.258	440.780.764
Tại Chi nhánh Hà Giang	-	36.138.000	4.517.250	31.620.750
Cộng	74.268.190.478	3.014.914.917	23.099.242.204	65.944.099.718

	31/12/2013	01/01/2013
V.8 Nợ ngắn hạn		
Vay và nợ ngắn hạn	134.809.726.489	133.045.951.741
Phải trả cho người bán	102.225.317.050	112.844.922.161
Người mua trả tiền trước	975.079.017	3.666.632.728
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	9.921.028.428	5.957.867.734
Phải trả người lao động	11.597.144.819	7.572.910.827
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.132.908.410	28.704.799.931
Cộng	300.143.898.743	290.332.729.168

V.8.1 Phải trả người bán

Tại nhà máy xi măng	98.707.693.533	112.844.922.161
Tại Nhà máy gỗ	1.827.717.900	
Tại chi nhánh Hà Giang	1.689.905.617	
Cộng	102.225.317.050	112.844.922.161

M
D
T
H
N
C
T
K
I
N

V.8.2 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp		Số phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính: VND
	đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số còn phải nộp cuối năm	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.595.863.525	31.511.250.634	28.572.759.053	6.534.355.106	
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	198.572.217	198.572.217	-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	25.082.303	-	25.082.303	
Thuế TNDN phát sinh trong năm	-	25.082.303	-	25.082.303	
Thuế TNDN nộp bổ sung theo quyết toán thuế	-	-	-	-	
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	
Thuế TNCN cho người Việt Nam	-	-	-	-	
Thuế TNCN cho người nước ngoài	-	-	-	-	
Thuế tài nguyên	1.157.427.513	1.577.801.078	1.343.340.610	1.391.887.981	
Thuế môn bài	-	10.000.000	1.000.000	-	
Thuế nhà thầu	-	-	-	-	
Tiền thuế đất	-	-	-	-	
Các loại thuế khác	-	-	-	-	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.204.576.696	1.469.508.430	704.382.088	1.969.703.038	
TỔNG CỘNG	5.957.867.734	34.792.214.662	30.820.053.968	9.921.028.428	

chuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

V.9 NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm nay	55.364.951.373	2.122.232.564	344.207.345		(102.388.396.200)	-	(44.557.004.918)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Tăng bằng tiền							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(55.177.198.885)	-	(55.177.198.885)
Tăng khác							0
Chuyển lợi nhuận cho Trung Thành theo Hợp đồng liên danh					(104.259.210)	-	-104.259.210
Khấu hao trả Nhà máy Nghiền XM	(364.951.373)	-	-	-	0	-	(364.951.373)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(48.910.482)	-	(48.910.482)
...	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	55.000.000.000	2.122.232.564	344.207.345	-	(157.718.764.777)	-	(100.252.324.868)

chuyết minh báo cáo tài chính từ trang 13 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo này

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
VI.1 Doanh thu		
<u>Tổng doanh thu:</u>	322.633.145.222	302.111.156.560
Nhà máy Xi măng	305.645.971.219	302.111.156.560
Nhà máy Gõ	9.640.560.468	
Chi nhánh Hà Giang	7.346.613.535	
<u>Các khoản giảm trừ doanh thu:</u>	2.989.039.755	6.073.828.994
Nhà máy Xi Măng	2.846.540.159	6.073.828.994
Nhà máy Gõ	142.499.596,00	-
Chi nhánh Hà Giang	-	-
<u>Doanh thu thuần:</u>	319.644.105.467	296.037.327.566
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
VI.2 Giá vốn		
Nhà máy Xi Măng	281.652.230.905	287.972.596.627
Nhà máy Gõ	11.735.848.089	
Chi nhánh Hà Giang	7.042.404.495	
Cộng	300.430.483.489	287.972.596.627
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	41.350.088	40.848.047
Cộng	41.350.088	40.848.047

	Năm nay	Năm trước
VI.4 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	47.332.839.129	45.538.322.201
Cộng	47.332.839.129	45.538.322.201

VI. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

1. Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tài sản tài chính</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.451.296.356		4.464.697.148	
Phải thu khách hàng	32.874.792.839		39.965.021.100	
Hàng tồn kho	30.422.015.309		34.353.120.828	
Các khoản phải thu khác	464.112.992		447.827.921	
Cộng	65.212.217.496	-	79.230.666.997	-
	Giá trị ghi sổ kế toán			
<i>Nợ phải trả tài chính</i>	31/12/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
Vay và nợ	134.809.726.489		133.045.951.741	
Phải trả người bán	102.225.317.050		112.844.922.161	
Chi phí phải trả	-		-	
Các khoản phải trả khác	42.132.908.410		28.704.799.931	
Cộng	279.167.951.949		274.595.673.833	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, không bao gồm các khoản trích lập dự phòng phải thu.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các yếu tố rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường; rủi ro tín dụng; rủi ro thanh khoản

Ban giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và thực hiện các hạn mức rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro : rủi ro tiền tệ; rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty và từ các hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng, tài sản tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình tín dụng. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức ngân hàng trong nước. Ban giám đốc Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

Tài sản tài chính khác

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn do thiếu

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

vốn .Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và tương đương tiền .Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

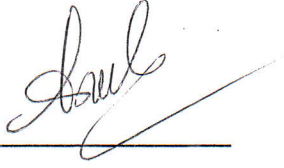
Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính khi phát sinh và nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng hoặc ngày sớm nhất Công ty phải trả .Các số tiền được trình bày trong bảng dưới đây là các dòng tiền theo hợp đồng chưa chiết khấu:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	134.809.726.489	-		134.809.726.489
Phải trả người bán	102.225.317.050			102.225.317.050
Chi phí phải trả	-			-
Các khoản phải trả khác	42.132.908.410			42.132.908.410
Cộng	279.167.951.949	-	-	279.167.951.949
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	133.045.951.741	-		133.045.951.741
Phải trả người bán	112.844.922.161			112.844.922.161
Chi phí phải trả	-			-
Các khoản phải trả khác	28.704.799.931			28.704.799.931
Cộng	274.595.673.833	-	-	274.595.673.833

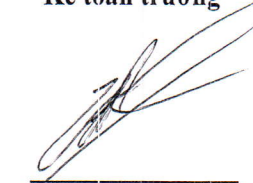
Thực hiện thông báo số 128/TB-UBND tỉnh Tuyên Quang ngày 25 tháng 12 năm 2013, kết luận cuộc họp về giải pháp tháo gỡ khó khăn trong tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần xi măng Tuyên Quang. Hiện nay Công ty đang chỉ đạo quyết liệt để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh khắc phục lỗ từ năm 2014 đến năm 2021, để đảm bảo duy trì sản xuất kinh doanh, ổn định việc làm cho người lao động có thu nhập, và thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước. Do vậy trong Ban Giám đốc Công ty nhận thấy Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Kế toán trưởng


Dương Văn Cạch

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 320. Chứng số: 01 - 10

NGÀY: 01-03-2017



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN LONG
CHỦ TỊCH

Trình Văn Biền